

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ KỲ THI CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

NGÀY THI: 30/5& 01/02/6/2020

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành		
1	CNTT01	Nguyễn Thị An	20/12/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	7,0	Đạt	
2	CNTT02	Nguyễn Tiến Anh	15/02/1990	Nam Định	Nam	Kinh	6,5	6,0	Đạt	
3	CNTT03	Nguyễn Hà Bắc	29/05/1981	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,5	8,0	Đạt	
4	CNTT04	Trần Đại Bình	20/09/1983	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	7,5	Đạt	
5	CNTT05	Nguyễn Văn Công	28/09/1991	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,7	7,5	Đạt	
6	CNTT06	Trần Mạnh Công	20/05/1990	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	7,0	Đạt	
7	CNTT07	Nguyễn Ngọc Cường	09/02/1987	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	6,5	Đạt	
8	CNTT08	Trần Mạnh Cường	12/09/1986	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	6,0	Đạt	
9	CNTT09	Nguyễn Trương Trọng Điểm	20/05/1985	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,7	7,5	Đạt	
10	CNTT10	Nguyễn Minh Định	11/10/1985	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,5	7,0	Đạt	
11	CNTT11	Lê Thị Thu Hà	15/04/1982	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	7,0	Đạt	
12	CNTT12	Bùi Đình Hải	11/08/1988	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,0	6,0	Đạt	
13	CNTT13	Dương Văn Hiến	20/08/1984	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	6,5	Đạt	
14	CNTT14	Phạm Văn Hoàn	17/02/1980	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	7,5	Đạt	
15	CNTT15	Đỗ Đình Hoàng	14/09/1995	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,0	7,5	Đạt	
16	CNTT16	Đỗ Văn Hoạt	20/02/1985	Bắc Giang	Nam	Dao	6,5	6,5	Đạt	
17	CNTT17	Nguyễn Thanh Huyền	26/05/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	8,0	Đạt	
18	CNTT18	Nguyễn Thị Thanh Huyền	08/10/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	7,5	Đạt	
19	CNTT19	Vũ Thị Thanh Hường	14/04/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	7,0	Đạt	
20	CNTT20	Nguyễn Văn Hữu	18/12/1978	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,7	7,0	Đạt	
21	CNTT21	Nguyễn Ngọc Khang	02/09/1986	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,7	7,5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
22	CNTT22	Nguyễn Tiến	Khiêm	15/11/1975	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	7,0	Đạt	
23	CNTT23	Đỗ Tiên	Kiên	28/10/1979	Hà Nội	Nam	Kinh	6,2	8,0	Đạt	
24	CNTT24	Tổng Thùy	Linh	04/06/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	7,5	Đạt	
25	CNTT25	Nguyễn Thị Thu	Loan	09/09/1983	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	7,0	Đạt	
26	CNTT26	Ngô Thị	Mai	16/03/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	8,0	Đạt	
27	CNTT27	Quách Văn	Mạnh	05/07/1981	Hà Nội	Nam	Kinh	6,7	7,0	Đạt	
28	CNTT28	Vũ Hồng	Minh	14/09/1989	Lào Cai	Nam	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
29	CNTT29	Nguyễn Thị	Mỹ	29/03/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	7,5	Đạt	
30	CNTT30	Thân Văn	Ngân	04/10/1986	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,5	Đạt	
31	CNTT31	Nguyễn Hải	Ngọc	24/02/1993	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,7	7,5	Đạt	
32	CNTT32	Nguyễn Văn	Ngọc	24/12/1977	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,2	7,5	Đạt	
33	CNTT33	Vũ Thị Bích	Ngọc	24/01/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	7,0	Đạt	
34	CNTT34	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	19/10/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	6,5	Đạt	
35	CNTT35	Đỗ Văn	Ninh	16/11/1979	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	6,5	Đạt	
36	CNTT36	Nguyễn Thị	Ninh	28/09/1987	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,7	7,0	Đạt	
37	CNTT37	Nguyễn Văn	Phương	05/10/1983	Bắc Ninh	Nam	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
38	CNTT38	Trần Văn	Quỳnh	25/03/1990	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	7,0	Đạt	
39	CNTT39	Đàm Thị	Thảo	08/10/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,5	Đạt	
40	CNTT40	Nguyễn Đình	Thắng	23/10/1976	Hà Nội	Nam	Kinh	8,0	6,0	Đạt	
41	CNTT41	Nguyễn Thị	Thắm	08/01/1992	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	6,0	Đạt	
42	CNTT42	Trần Văn	Thế	27/02/1987	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	6,0	Đạt	
43	CNTT43	Nguyễn Văn	Thư	12/08/1987	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	6,5	Đạt	
44	CNTT44	Nguyễn Văn	Toàn	24/10/1979	Hà Nam	Nam	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
45	CNTT45	Dương Văn	Triển	13/01/1987	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	6,5	Đạt	
46	CNTT46	Thân Thành	Trung	26/05/1979	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	6,5	Đạt	
47	CNTT47	Hoàng Văn	Trường	02/10/1989	Bắc Giang	Nam	Nùng	7,5	7,0	Đạt	
48	CNTT48	Nguyễn Văn	Tuyn	06/07/1983	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,5	6,5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành		
49	CNTT49	Hoàng Văn Văn	18/09/1985	Bắc Giang	Nam	Tày	7,0	7,0	Đạt	
50	CNTT50	Ngô Hoàng Việt	25/08/1985	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,7	6,5	Đạt	
51	CNTT51	Lê Quang Thắng	21/01/1981	Hà Nội	Nam	Kinh	7,0	7,0	Đạt	
52	CNTT52	Nguyễn Thị Hoàng Anh	20/10/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,5	Đạt	
53	CNTT53	Trần Thị Phương Anh	23/08/1995	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	7,0	6,5	Đạt	
54	CNTT54	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	22/12/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
55	CNTT55	Bạch Bảo Hoàn Châu	09/12/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
56	CNTT56	Ngô Bách Chiến	20/02/1983	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	6,5	Đạt	
57	CNTT57	Nguy Thị Thúy Chung	18/02/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	6,0	Đạt	
58	CNTT58	Tô Thị Thanh Diệp	10/08/1982	Ninh Bình	Nữ	Kinh	6,5	6,5	Đạt	
59	CNTT59	Trần Thị Diệp	20/05/1992	Nam Định	Nữ	Kinh	6,7	8,0	Đạt	
60	CNTT60	Nguyễn Trùng Dương	04/02/1992	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	7,5	Đạt	
61	CNTT61	Dương Thúy Diệp	22/10/1981	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,0	Đạt	
62	CNTT62	Thân Thị Thanh Hà	02/06/1998	Hưng Yên	Nữ	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
63	CNTT63	Thân Thế Hải	04/03/1964	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	6,0	Đạt	
64	CNTT64	Nguyễn Văn Hạnh	21/06/1985	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,2	6,5	Đạt	
65	CNTT65	Nguyễn Thị Hằng	21/08/1976	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,2	6,0	Đạt	
66	CNTT66	Vũ Thị Hằng	28/12/1992	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	6,0	Đạt	
67	CNTT67	Nguyễn Thị Hòa	07/05/1987	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,0	Đạt	
68	CNTT68	Hoàng Thị Hồng	27/08/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
69	CNTT69	Đỗ Thị Hương	15/07/1989	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	6,5	Đạt	
70	CNTT70	Nguyễn Thị Hương	04/11/1989	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,5	Đạt	
71	CNTT71	Cao Thị Hường	25/04/1979	Bắc Giang	Nữ	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
72	CNTT72	Thân Thị Thu Hường	10/11/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,0	Đạt	
73	CNTT73	Nguyễn Văn Khoa	21/04/1965	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	6,0	Đạt	
74	CNTT74	Vũ Thị Lan	02/07/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
75	CNTT75	Bùi Thị Liên	10/06/1984	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	6,5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
76	CNTT76	Nguyễn Thị	Liên	22/10/1978	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	6,0	Đạt	
77	CNTT77	Thân Thị	Lĩnh	10/02/1987	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	6,0	Đạt	
78	CNTT78	Hoàng Bá	Long	19/05/1985	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,5	6,0	Đạt	
79	CNTT79	Đặng Thị	Mai	30/04/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	6,5	Đạt	
80	CNTT80	Nguyễn Thị	Mai	10/07/1988	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,5	Đạt	
81	CNTT81	Nguyễn Thị	Minh	20/08/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,5	Đạt	
82	CNTT82	Tạ Đình	Minh	13/07/1980	Bắc Ninh	Nam	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
83	CNTT83	Nguyễn Thị	Nhung	10/10/1987	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	6,5	Đạt	
84	CNTT84	Đồng Thị Thu	Phương	03/02/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,5	6,0	Đạt	
85	CNTT85	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	26/09/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,5	6,0	Đạt	
86	CNTT86	Bùi Xuân	Sinh	12/09/1994	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,5	Đạt	
87	CNTT87	Lê Quang	Sơn	08/08/1997	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	8,5	Đạt	
88	CNTT88	Đào Thị	Tâm	24/02/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	6,5	Đạt	
89	CNTT89	Bùi Quang	Thái	13/10/1993	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	6,0	Đạt	
90	CNTT90	Dương Văn	Thái	21/04/1986	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	6,5	Đạt	
91	CNTT91	Dương Văn	Thắng	19/08/1978	Bắc Giang	Nam	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
92	CNTT92	Bạch Đăng	Thị	18/04/1972	Sơn La	Nam	Kinh	7,5	6,5	Đạt	
93	CNTT93	Nguyễn Thị	Thơm	15/01/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
94	CNTT94	Nguyễn Thị	Thu	24/08/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	6,5	Đạt	
95	CNTT95	Phạm Thùy	Trang	26/11/1982	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	8,0	7,0	Đạt	
96	CNTT96	Vũ Thị Hà	Trang	18/09/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,0	Đạt	
97	CNTT97	Bạch Đăng	Trường	25/01/1970	Sơn La	Nam	Kinh	8,7	8,0	Đạt	
98	CNTT98	Ngô Thị	Tuyết	08/09/1980	Nam Định	Nữ	Kinh	8,7	7,0	Đạt	
99	CNTT99	Nguyễn Thị Phương	Vân	03/08/1978	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	6,0	Đạt	
100	CNTT100	Vũ Thị Mai	Vy	07/01/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	8,0	Đạt	
101	CNTT101	Nguyễn Thị Hồng	Anh	08/11/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	2,5	Không đạt	
102	CNTT102	Nguyễn Thị Kim	Anh	22/12/1993	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,7	7,0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
103	CNTT103	Trần Đức	Anh	15/04/1997	Nam Định	Nam	Kinh	5,0	5,0	Đạt	
104	CNTT104	Nguyễn Văn	Báu	01/10/1998	Hưng Yên	Nam	Kinh	6,7	6,5	Đạt	
105	CNTT105	Đàm Thị	Bình	18/10/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,2	3,5	Không đạt	
106	CNTT106	Nguyễn Thanh	Bình	09/09/1999	Sơn La	Nam	Thô	8,2	8,0	Đạt	
107	CNTT107	Trần Đình	Công	24/12/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	5,5	5,0	Đạt	
108	CNTT108	Dương Văn	Cường	12/12/1997	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	Đạt	
109	CNTT109	Phạm Mạnh	Cường	03/02/1997	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	6,0	Đạt	
110	CNTT110	Nguyễn Thị	Diệu	18/10/1988	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	8,0	5,0	Đạt	
111	CNTT111	Đồng Thị	Dung	02/09/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,0	Đạt	
112	CNTT112	Bùi Tiến	Đạt	04/09/1999	Yên Bái	Nam	Kinh	8,0	7,0	Đạt	
113	CNTT113	Đỗ Xuân	Đức	15/09/1985	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	6,0	Đạt	
114	CNTT114	Nguyễn Minh	Đức	24/03/1989	Bắc Giang	Nam	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
115	CNTT115	Nguyễn Trường	Giang	17/08/1999	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,2	6,0	Đạt	
116	CNTT116	Nguyễn Thị Thanh	Hà	02/06/1998	Hưng Yên	Nữ	Kinh	7,5	2,0	Không đạt	
117	CNTT117	Nguyễn Đức	Hải	14/04/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	6,5	Đạt	
118	CNTT118	Nguyễn Hữu	Hải	11/06/1984	Bắc Giang	Nam	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
119	CNTT119	Nguyễn Tiến	Hải	10/01/1997	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	Đạt	
120	CNTT120	Nguyễn Văn	Hải	09/02/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	6,5	Đạt	
121	CNTT121	Trần Bá	Hải	24/06/1998	Thái Bình	Nam	Kinh	5,2	2,0	Không đạt	
122	CNTT122	Trần Hoàng	Hải	12/08/1999	Hà Nội	Nam	Kinh	6,5	5,0	Đạt	
123	CNTT123	Nguyễn Văn	Hạnh	11/11/1999	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	Đạt	
124	CNTT124	Phùng Thị	Hạnh	02/04/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,5	6,0	Đạt	
125	CNTT125	Phạm Công	Hảo	27/07/1997	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,2	3,5	Không đạt	
126	CNTT126	Vi Đức	Hảo	21/05/1999	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	5,5	Đạt	
127	CNTT127	Nguyễn Văn	Hiệp	14/10/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	5,5	Đạt	
128	CNTT128	Hoàng Trung	Hiếu	22/04/1997	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,5	5,5	Đạt	
129	CNTT129	Lê Đức	Hiếu	26/11/1998	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,7	5,0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
130	CNTT130	Phạm Việt	Hoàng	18/07/1999	Hà Nam	Nam	Kinh	5,5	5,5	Đạt	
131	CNTT131	Nguyễn Thị	Huệ	15/06/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	7,5	Đạt	
132	CNTT132	Lê Tiến	Hùng	04/07/1999	Đồng Nai	Nam	Kinh	8,5	5,0	Đạt	
133	CNTT133	Dương Thị Thanh	Huyền	06/05/1998	Bắc Giang	Nữ	Nùng	5,5	5,0	Đạt	
134	CNTT134	Hà Minh	Khải	15/01/1999	Thanh Hóa	Nam	Mường	5,2	7,5	Đạt	
135	CNTT135	Đình Văn	Khang	10/08/1984	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,5	6,0	Đạt	
136	CNTT136	Lê Văn	Khanh	16/09/1999	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,2	7,5	Đạt	
137	CNTT137	Cao Thị Ngọc	Khánh	11/07/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	5,0	Đạt	
138	CNTT138	Lương Văn	Khánh	21/06/1998	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt	
139	CNTT139	Nguyễn Duy	Khánh	17/07/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,2	5,0	Đạt	
140	CNTT140	Giáp Thành	Khương	01/09/1990	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,0	7,5	Đạt	
141	CNTT141	Lê Thị	Lan	23/11/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,2	5,5	Đạt	
142	CNTT142	Chu Diệu	Lăng	03/03/1992	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	7,5	Đạt	
143	CNTT143	Nguyễn Tiến	Lịch	27/09/1998	Phú Thọ	Nam	Kinh	5,5	5,0	Đạt	
144	CNTT144	Nguyễn Khánh	Linh	07/10/1999	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	8,0	7,0	Đạt	
145	CNTT145	Nguyễn Đức	Lộc	23/01/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,0	Đạt	
146	CNTT146	Nguyễn Đức	Lương	15/09/1991	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,5	8,5	Đạt	
147	CNTT147	Nguyễn Thị	Mai	14/06/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	5,0	Đạt	
148	CNTT148	Trần Thị Hương	Mai	13/06/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	4,0	Không đạt	
149	CNTT149	Dương Văn	Minh	18/05/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	5,0	Đạt	
150	CNTT150	Nguyễn Viết	Nam	25/06/1997	Hải Dương	Nam	Kinh	5,2	7,0	Đạt	
151	CNTT151	Hoàng Giang	Nghĩa	27/07/1997	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	4,0	Không đạt	
152	CNTT152	Giáp Thị Minh	Ngọc	21/12/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	5,0	Đạt	
153	CNTT153	Phạm Hữu	Nguyên	25/09/1995	Bắc Ninh	Nam	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
154	CNTT154	Phạm Hồng	Phong	05/08/1999	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,5	5,0	Đạt	
155	CNTT155	Vi Văn	Phúc	28/08/1996	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	0,0	Không đạt	
156	CNTT156	Đỗ Thị Kim	Phụng	16/06/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,7	6,0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
157	CNTT157	Phạm Văn	Quang	10/01/1996	Thanh Hóa	Nam	Mường	6,7	7,5	Đạt	
158	CNTT158	Trần Hồng	Quang	05/06/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	2,0	Không đạt	
159	CNTT159	Nguyễn Văn	Quý	28/10/1997	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,7	2,0	Không đạt	
160	CNTT160	Trần Thị	Quyên	02/11/1978	Bắc Giang	Nữ	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
161	CNTT161	Lê Thị	Quỳnh	16/12/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	3,5	Không đạt	
162	CNTT162	Nguyễn Văn	Quỳnh	01/05/1982	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,0	6,5	Đạt	
163	CNTT163	Thân Thị Như	Quỳnh	02/03/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,0	Đạt	
164	CNTT164	Lê Công	Sơn	09/01/1999	Thanh Hóa	Nam	Kinh	6,7	5,0	Đạt	
165	CNTT165	Phạm Trọng	Sơn	09/09/1999	Bắc Ninh	Nam	Kinh	8,5	5,0	Đạt	
166	CNTT166	Trần Thanh	Sơn	08/04/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,5	3,5	Không đạt	
167	CNTT167	Nguyễn Văn	Tâm	18/06/1999	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	5,0	Đạt	
168	CNTT168	Đặng Thị	Thanh	09/01/1969	Bắc Giang	Nữ	Kinh	-	-	-	Bỏ thi
169	CNTT169	Nguyễn Thị	Thắng	18/02/1985	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,3	7,5	Đạt	
170	CNTT170	Nguyễn Toàn	Thắng	20/12/1998	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	6,0	Đạt	
171	CNTT171	Phạm Tiến	Thắng	31/01/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,5	8,5	Đạt	
172	CNTT172	Nguyễn Đức	Thiện	29/06/1994	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	5,0	Đạt	
173	CNTT173	Đặng Văn	Thịnh	26/03/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	6,0	Đạt	
174	CNTT174	Vũ Tiên	Thịnh	14/01/1998	Yên Bái	Nam	Kinh	5,2	5,0	Đạt	
175	CNTT175	Lành Thị	Thơ	07/02/1999	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,7	5,5	Đạt	
176	CNTT176	Đặng Đình	Thuận	24/07/1997	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	5,0	Đạt	
177	CNTT177	Nguyễn Thị Thanh	Thương	06/02/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	5,0	Đạt	
178	CNTT178	Trần Thị Kiều	Trinh	20/01/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,0	Đạt	
179	CNTT179	Phan Văn	Tuân	12/12/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,0	Đạt	
180	CNTT180	Hoàng Anh	Tùng	11/10/1997	Hưng Yên	Nam	Kinh	5,2	5,0	Đạt	
181	CNTT181	Phan Thị Thu	Uyên	11/12/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,0	Đạt	
182	CNTT182	Nguyễn Khánh	Vân	04/01/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	5,0	Đạt	
183	CNTT183	Vũ Thị	Vân	15/02/1997	Ninh Bình	Nữ	Kinh	6,0	6,0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
184	CNTT184	Vũ Ngọc	Viên	14/12/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,2	5,5	Đạt	
185	CNTT185	Diêm Đình	Việt	13/12/1999	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	6,5	Đạt	
186	CNTT186	Trần Long	Vũ	14/01/1998	Sơn La	Nam	Kinh	7,7	3,0	Không đạt	
187	CNTT187	Vũ Văn	Xếp	10/11/1996	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,5	5,0	Đạt	
188	CNTT188	Nguyễn Tiến	An	08/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	Đạt	
189	CNTT189	Nguyễn Việt	Anh	20/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	Đạt	
190	CNTT190	Trịnh Văn	Anh	14/11/2000	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	Đạt	
191	CNTT191	Lý Quốc	Bảo	14/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	Đạt	
192	CNTT192	Hoàng Thị	Bắc	17/08/2002	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	5,5	Đạt	
193	CNTT193	Mai Văn	Bắc	23/05/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt	
194	CNTT194	Hoàng Văn	Bằng	09/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	7,0	Đạt	
195	CNTT195	La Văn	Bằng	20/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	Đạt	
196	CNTT196	Vi Trọng	Bằng	04/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	Đạt	
197	CNTT197	Hoàng Dầu	Châm	17/12/2002	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,2	6,0	Đạt	
198	CNTT198	Nguyễn Thị	Chi	15/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	5,0	Đạt	
199	CNTT199	Nông Văn	Chi	05/09/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt	
200	CNTT200	Triệu Phúc	Chiến	18/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Dao	5,5	5,5	Đạt	
201	CNTT201	Hoàng Văn	Chung	24/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,0	Đạt	
202	CNTT202	Chu Thị	Chuyên	29/10/2002	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,5	Đạt	
203	CNTT203	Lộc Thành	Công	30/07/2002	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,0	5,5	Đạt	
204	CNTT204	Nông Đức	Công	06/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,0	Đạt	
205	CNTT205	Hứa Văn	Cương	13/04/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt	
206	CNTT206	Hoàng Mạnh	Cường	02/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,5	Đạt	
207	CNTT207	Hoàng Mạnh	Cường	07/09/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,5	Đạt	
208	CNTT208	Lộc Mạnh	Cường	02/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,0	Đạt	
209	CNTT209	Nông Văn	Cường	28/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	Đạt	
210	CNTT210	Vi Văn	Cường	22/02/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
211	CNTT211	Triệu Phụ	Dào	21/11/2000	Lạng Sơn	Nam	Dao	5,2	5,0	Đạt	
212	CNTT212	Hoàng Văn	Dịu	25/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	Đạt	
213	CNTT213	Lành Thanh	Du	25/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt	
214	CNTT214	Lâm Văn	Dũng	17/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,5	Đạt	
215	CNTT215	Tô Hoàng	Dũng	18/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	Đạt	
216	CNTT216	Đàm Văn	Duy	17/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	Đạt	
217	CNTT217	Lý Trường	Duy	26/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt	
218	CNTT218	Vi Văn	Dưỡng	11/07/2000	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	Đạt	
219	CNTT219	Lô Quang	Đàn	24/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	Đạt	
220	CNTT220	Nguyễn Văn	Đạo	11/05/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	Đạt	
221	CNTT221	Âu Văn	Đạt	06/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt	
222	CNTT222	Lường Văn	Đức	14/02/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	Đạt	
223	CNTT223	Mông Văn	Đức	30/11/1999	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	6,0	Đạt	
224	CNTT224	Nông Mạnh	Đức	22/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt	
225	CNTT225	Hà Văn	Được	09/06/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	Đạt	
226	CNTT226	Lường Văn	Được	02/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt	
227	CNTT227	Hoàng Văn	Giang	05/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt	
228	CNTT228	Nông Văn	Hạ	22/06/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,0	Đạt	
229	CNTT229	Hoàng Văn	Hạnh	05/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	Đạt	
230	CNTT230	Hoàng Văn	Hạnh	06/06/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,5	Đạt	
231	CNTT231	Hà Văn	Hiệp	03/03/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,0	Đạt	
232	CNTT232	Hoàng Đức	Hiệp	06/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt	
233	CNTT233	Hoàng Tuấn	Hiệp	03/02/2003	Bắc Giang	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt	
234	CNTT234	Chu Quang	Hiếu	02/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt	
235	CNTT235	Dương Trung	Hiếu	29/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	Đạt	
236	CNTT236	Dương Văn	Hiếu	29/03/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	Đạt	
237	CNTT237	Hoàng Minh	Hiếu	16/06/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
238	CNTT238	Hoàng Trung	Hiếu	24/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	6,0	Đạt	
239	CNTT239	Hoàng Văn	Hiếu	15/02/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	6,0	Đạt	
240	CNTT240	Tô Quang	Hiếu	27/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	Đạt	
241	CNTT241	Hoàng Văn	Hiếu	09/06/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,5	Đạt	
242	CNTT242	Tàng Văn	Hoa	11/06/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	Đạt	
243	CNTT243	Đình Văn	Hóa	17/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt	
244	CNTT244	Hoàng Đức	Hòa	09/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	Đạt	
245	CNTT245	Hoàng Văn	Hòa	22/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,5	Đạt	
246	CNTT246	Lường Văn	Hoàn	23/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,5	Đạt	
247	CNTT247	Nông Quốc	Hoàn	06/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	Đạt	
248	CNTT248	Hứa Huy	Hoàng	23/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,5	Đạt	
249	CNTT249	Lý Văn	Hoàng	22/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	Đạt	
250	CNTT250	Nguyễn Minh	Hoàng	15/12/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	6,5	Đạt	
251	CNTT251	Lường Văn	Hội	08/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,5	Đạt	
252	CNTT252	Hoàng Thị	Hồng	10/01/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	6,5	Đạt	
253	CNTT253	Phùng Văn	Hội	06/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	Đạt	
254	CNTT254	Ma Văn	Huân	14/06/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,5	Đạt	
255	CNTT255	Lành Thị	Huế	08/03/2001	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,0	7,0	Đạt	
256	CNTT256	Lường Thị	Huệ	03/02/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,0	6,0	Đạt	
257	CNTT257	Lường Mạnh	Hùng	16/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,5	Đạt	
258	CNTT258	Ngô Thị	Huyền	14/08/2001	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,5	Đạt	
259	CNTT259	Đình Thị	Huyền	15/05/2002	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	6,5	Đạt	
260	CNTT260	Vi Thế	Hưng	02/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	6,0	Đạt	
261	CNTT261	Lý Ngọc	Hường	30/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	6,5	Đạt	
262	CNTT262	Hoàng Tuấn	Khanh	16/02/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	Đạt	
263	CNTT263	Âu Văn	Khánh	03/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	6,5	Đạt	
264	CNTT264	Hoàng Văn	Khánh	08/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
265	CNTT265	Nông Văn Duyên	Khánh	04/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,0	Đạt	
266	CNTT266	Tô Quốc	Khánh	27/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,5	Đạt	
267	CNTT267	Trịnh Quang	Khánh	07/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,5	Đạt	
268	CNTT268	Vi Văn	Khánh	27/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	Đạt	
269	CNTT269	Hoàng Văn	Khiêm	06/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	Đạt	
270	CNTT270	Nguyễn Thị	Khôi	19/08/2002	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	6,0	Đạt	
271	CNTT271	Triệu Anh	Khôi	14/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,5	Đạt	
272	CNTT272	La Văn	Khôn	27/08/2000	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	Đạt	
273	CNTT273	Lành Văn	Khởi	22/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	6,5	Đạt	
274	CNTT274	Vi Thanh	Lành	29/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,5	Đạt	
275	CNTT275	Bàng Quốc	Lâm	21/12/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	6,0	Đạt	
276	CNTT276	Nông Duy	Lâm	09/09/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	6,0	Đạt	
277	CNTT277	Vi Văn	Lâm	19/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	Đạt	
278	CNTT278	Hoàng Thanh	Liêm	23/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,0	Đạt	
279	CNTT279	Phan Mai	Liều	19/11/2001	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	5,0	Đạt	
280	CNTT280	Vương Thùy	Linh	26/10/2001	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,2	5,5	Đạt	
281	CNTT281	Hoàng Phi	Long	13/02/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,0	Đạt	
282	CNTT282	Hoàng Văn	Long	02/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,5	Đạt	
283	CNTT283	Lường Ngọc	Long	17/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt	
284	CNTT284	Nông Việt	Long	14/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,5	Đạt	
285	CNTT285	Phạm Minh	Long	13/03/2001	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	6,0	Đạt	
286	CNTT286	Nông Văn	Lợi	05/04/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,5	Đạt	
287	CNTT287	Hoàng Văn	Luân	23/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	6,0	Đạt	
288	CNTT288	Nguyễn Thành	Luân	01/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,2	6,0	Đạt	
289	CNTT289	Trịnh Văn	Lực	13/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt	
290	CNTT290	Hoàng Văn	Lương	18/02/2000	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,5	Đạt	
291	CNTT291	Nguyễn Đức	Lường	29/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
292	CNTT292	Ninh La	Lượng	05/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Sán Chỉ	5,0	6,0	Đạt	
293	CNTT293	Đặng Thị	Mai	22/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,0	7,0	Đạt	
294	CNTT294	Mông Văn	Mai	20/09/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	6,0	Đạt	
295	CNTT295	Hoàng Đức	Mạnh	11/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,5	Đạt	
296	CNTT296	Nông Thị	May	23/11/2002	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	6,0	Đạt	
297	CNTT297	Nông Thị	Mến	22/01/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	6,5	Đạt	
298	CNTT298	Nông Quang	Minh	10/03/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	Đạt	
299	CNTT299	Nông Văn	Minh	19/09/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	6,5	Đạt	
300	CNTT300	Đình Hoài	Nam	20/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,5	Đạt	
301	CNTT301	Hoàng Tiến	Nam	09/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	Đạt	
302	CNTT302	Chu Văn	Nga	04/05/2000	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	Đạt	
303	CNTT303	Phương Thị Bích	Nga	22/03/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,5	Đạt	
304	CNTT304	Đình Hoài	Nghi	16/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,0	Đạt	
305	CNTT305	Vi Văn	Nghĩa	11/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	-	-	-	Bỏ thi
306	CNTT306	Hoàng Thị	Ngoại	28/11/2001	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	5,5	Đạt	
307	CNTT307	Lăng Văn	Ngọc	16/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Sán Chỉ	5,7	6,0	Đạt	
308	CNTT308	Lành Thị Hương	Ngọc	15/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	6,0	Đạt	
309	CNTT309	Lý Hương	Ngọc	26/02/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt	
310	CNTT310	Vi Thị	Ngọc	28/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,5	Đạt	
311	CNTT311	Đặng Anh	Nguyên	19/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	Đạt	
312	CNTT312	Hoàng Văn	Nguyên	11/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	Đạt	
313	CNTT313	Tô Văn	Nguyên	23/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	Đạt	
314	CNTT314	Dương Minh	Nguyệt	24/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	6,0	Đạt	
315	CNTT315	Vương Thị	Nguyệt	14/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,0	6,5	Đạt	
316	CNTT316	Lý Thị Em	Nhỏ	24/10/2002	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,0	6,0	Đạt	
317	CNTT317	Hoàng Văn	Niên	06/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Sán Chỉ	6,0	5,5	Đạt	
318	CNTT318	Lâm Văn	Niên	18/02/2001	Lạng Sơn	Nam	Sán Chỉ	5,5	5,5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
319	CNTT319	Hà Văn	Phan	17/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt	
320	CNTT320	Dương Linh	Quang	26/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,2	5,0	Đạt	
321	CNTT321	Hoàng Minh	Quang	14/06/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	Đạt	
322	CNTT322	Hoàng Minh	Quang	07/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt	
323	CNTT323	Triệu Văn	Quang	14/06/2001	Lạng Sơn	Nam	Dao	5,0	5,0	Đạt	
324	CNTT324	Triệu Văn	Quang	25/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Dao	5,7	5,5	Đạt	
325	CNTT325	Âu Văn	Quân	09/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	Đạt	
326	CNTT326	Mã Văn	Quân	22/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt	
327	CNTT327	Lộc Anh	Quốc	24/09/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt	
328	CNTT328	Phương Văn	Quốc	11/03/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	Đạt	
329	CNTT329	Vi Hồng	Quý	10/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	Đạt	
330	CNTT330	Hứa Văn	Quyển	13/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	Đạt	
331	CNTT331	Lê Minh	Quyển	26/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt	
332	CNTT332	Lăng Văn	Quyền	24/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Sán chỉ	5,0	5,0	Đạt	
333	CNTT333	Chu Văn	Quyết	21/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	Đạt	
334	CNTT334	Hoàng Văn	Quyết	15/06/1999	Lạng Sơn	Nam	Sán Chỉ	5,5	6,0	Đạt	
335	CNTT335	Hứa Văn	Quyết	30/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,5	Đạt	
336	CNTT336	Vi Văn	Quyết	02/07/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt	
337	CNTT337	Lường Văn	Quỳnh	29/04/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	Đạt	
338	CNTT338	Chu Mai	Quỳnh	03/12/2002	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	6,5	Đạt	
339	CNTT339	Lý Thị	Quỳnh	27/10/2002	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	5,0	Đạt	
340	CNTT340	Phạm Thị	Quỳnh	16/04/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,0	6,5	Đạt	
341	CNTT341	Lâm Thị	Sáu	22/05/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	5,5	Đạt	
342	CNTT342	Nông Thanh	Sinh	24/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	Đạt	
343	CNTT343	Hoàng Văn	Sơn	24/03/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,0	Đạt	
344	CNTT344	Ma Thanh	Sơn	20/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,0	Đạt	
345	CNTT345	Nông Văn	Sơn	07/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành		
346	CNTT346	Nông Văn Sự	27/12/1999	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	Đạt	
347	CNTT347	Trịnh Văn Sỹ	17/10/2000	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	Đạt	
348	CNTT348	Chu Văn Tá	20/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	6,0	Đạt	
349	CNTT349	Hoàng Văn Tân	24/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	6,0	Đạt	
350	CNTT350	Nông Hùng Thạch	07/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	Đạt	
351	CNTT351	Vi Xuân Thái	11/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt	
352	CNTT352	Đặng Văn Thanh	17/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,0	Đạt	
353	CNTT353	Chu Văn Thành	16/09/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	Đạt	
354	CNTT354	Đinh Xuân Thành	17/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,0	Đạt	
355	CNTT355	Hoàng Văn Thành	05/12/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	Đạt	
356	CNTT356	Lường Văn Thành	15/05/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,0	Đạt	
357	CNTT357	Đàm Văn Thảo	16/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt	
358	CNTT358	Vi Thị Thắm	14/02/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	5,5	Đạt	
359	CNTT359	Đinh Văn Thắng	15/06/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	Đạt	
360	CNTT360	Hà Quang Thắng	23/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,5	Đạt	
361	CNTT361	Lành Văn Thắng	23/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt	
362	CNTT362	Vinh Thị Thắng	14/02/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	5,5	Đạt	
363	CNTT363	Hoàng Văn Thế	03/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	Đạt	
364	CNTT364	Hà Quang Thiệu	29/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt	
365	CNTT365	Lại Văn Thịnh	25/04/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	Đạt	
366	CNTT366	Lâm Văn Thịnh	20/01/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt	
367	CNTT367	Vi Đức Thịnh	23/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt	
368	CNTT368	Hoàng Quang Thọ	24/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt	
369	CNTT369	Nông Đức Thọ	15/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	Đạt	
370	CNTT370	Hoàng Thị Thu	10/09/2002	Lạng Sơn	Nữ	Dao	5,5	6,0	Đạt	
371	CNTT371	Lường Thị Thu	03/10/2002	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	5,0	Đạt	
372	CNTT372	Hoàng Văn Thuận	09/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
373	CNTT373	Hoàng Văn	Thuận	19/01/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,0	Đạt	
374	CNTT374	Mai Văn	Thuận	23/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt	
375	CNTT375	Hoàng Thị	Thủy	11/06/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	5,0	Đạt	
376	CNTT376	Tô Minh	Thuyên	08/11/2002	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	5,0	Đạt	
377	CNTT377	Lành Văn	Thuyết	05/09/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	Đạt	
378	CNTT378	Lâm Văn	Thường	04/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,0	Đạt	
379	CNTT379	Lý Văn	Thường	15/09/2000	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	Đạt	
380	CNTT380	Ma Thị	Thường	04/03/2002	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	5,0	Đạt	
381	CNTT381	Hoàng Văn	Thượng	06/05/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,5	Đạt	
382	CNTT382	Vy Văn	Tiền	20/09/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	6,0	Đạt	
383	CNTT383	Vy Văn	Tiền	12/06/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,0	Đạt	
384	CNTT384	Long Văn	Tiếp	25/02/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt	
385	CNTT385	Nguyễn Đức	Toán	14/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,5	Đạt	
386	CNTT386	Ma Thị	Tới	23/06/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	6,0	Đạt	
387	CNTT387	Nông Văn	Tới	22/03/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	Đạt	
388	CNTT388	Nguyễn Đức	Trọng	23/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	Đạt	
389	CNTT389	Ninh Văn	Trường	16/01/2001	Lạng Sơn	Nam	Sán Chỉ	5,5	5,5	Đạt	
390	CNTT390	Hoàng Minh	Tú	10/12/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	Đạt	
391	CNTT391	Nguyễn Anh	Tú	05/03/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,0	Đạt	
392	CNTT392	Nguyễn Vương	Tú	09/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,0	Đạt	
393	CNTT393	Tô Mạnh	Tuân	07/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	Đạt	
394	CNTT394	Dương Minh	Tuấn	22/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt	
395	CNTT395	Lộc Văn	Tuấn	12/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	Đạt	
396	CNTT396	Hoàng Văn	Tùng	09/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt	
397	CNTT397	Lâm Văn	Tùng	14/02/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	Đạt	
398	CNTT398	Nông Tiến	Tùng	20/06/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	Đạt	
399	CNTT399	Nông Văn	Tùng	15/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành		
400	CNTT400	Chu Văn Tuyền	29/06/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	-	-	-	Bỏ thi
401	CNTT401	Vi Văn Tự	08/04/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	Đạt	
402	CNTT402	Vy Văn Tươi	13/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	-	-	-	Bỏ thi
403	CNTT403	Lý Thị Uyên	11/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,5	Đạt	
404	CNTT404	Lường Văn Viên	05/06/2000	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	Đạt	
405	CNTT405	Vi Quốc Việt	28/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	-	-	-	Bỏ thi
406	CNTT406	Nguyễn Thành Vinh	09/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	5,0	Đạt	
407	CNTT407	Nông Thị Thu	05/11/2002	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	5,5	Đạt	
408	CNTT408	Hà Tuấn Vũ	06/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,0	Đạt	
409	CNTT409	Hoàng Văn Xuyên	28//12/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,0	Đạt	
410	CNTT410	Hoàng Thị Xuyên	07/07/2002	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	5,5	Đạt	
411	CNTT411	Trịnh Văn Yên	21/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	Đạt	

Tổng số thí sinh theo danh sách:

411

Số thí sinh bỏ thi:

21

Số thí sinh dự thi:

390

Số thí sinh đạt yêu cầu:

377

Số thí sinh không đạt yêu cầu:

13

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

(Đã ký)

ThS. Đỗ Thị Huyền

Bắc Giang, ngày 05 tháng 6 năm 2020

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG THI

(Đã ký)

ThS. Thân Thị Huyền